

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH MTV THẢO CẨM VIÊN SÀI GÒN

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số:.....
Ngày: **20-10-2022**
Chuyển:.....

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

09 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

TP.HCM-2022

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày : 01/01/2022 đến ngày : 30/09/2022

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	1.506.232.636		132.548.779.205	132.655.009.928	1.400.001.913	
1111	Tiền Việt Nam	1.506.232.636		132.548.779.205	132.655.009.928	1.400.001.913	
112	Tiền gửi Ngân hàng	7.277.257.077		129.307.424.262	71.080.583.944	65.504.097.395	
1121	Tiền gửi ngân hàng VND	7.254.023.564		129.307.424.262	71.080.583.944	65.480.863.882	
1122	Tiền gửi ngân hàng USD	23.233.513				23.233.513	
131	Phải thu của khách hàng	457.013.053	1.036.597.012	4.401.366.871	4.302.510.281	628.923.489	1.109.650.858
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.933.534.529	1.933.534.529		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.933.534.529	1.933.534.529		
138	Phải thu khác	50.000.000		572.029.734	572.029.734	50.000.000	
1388	Phải thu khác	50.000.000		572.029.734	572.029.734	50.000.000	
141	Tạm ứng	10.000.001		1.622.319.907	985.948.998	646.370.910	
1411	Tạm ứng			6.070.000	2.570.000	3.500.000	
1412	Tạm ứng mua vật tư	10.000.001		1.616.249.907	983.378.998	642.870.910	
152	Nguyên liệu, vật liệu	1.429.133.491		13.765.543.818	14.223.826.089	970.851.220	
153	Công cụ, dụng cụ	550.184.205		4.941.240.560	4.761.986.593	729.438.172	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	411.667.049		75.289.137.052	75.700.804.101		
1541	Chi phí kinh doanh dở dang			72.753.390.801	72.753.390.801		
1543	Chi phí sản xuất dở dang sản xuất	411.667.049		2.535.746.251	2.947.413.299		
155	Thành phẩm			19.636.182.202	19.636.171.686	10.515	

Đơn vị tính : VNĐ



156	Hàng hóa		655.053.541		10.894.156.228	10.885.111.797	664.097.972
211	Tài sản cố định hữu hình		129.823.185.215		3.036.801.543	1.825.003.908	131.034.982.850
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc		30.421.529.565				30.421.529.565
2112	Máy móc, thiết bị		34.979.603.961		2.726.354.377	76.686.667	37.629.271.671
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		7.211.590.911		110.000.000		7.321.590.911
2115	TSCĐ Cây xanh		484.439.466				484.439.466
2116	TSCĐ- Chuồng Trại		27.429.696.896				27.429.696.896
2117	TSCĐ- Công trình sự nghiệp		825.131.735				825.131.735
2118	TSCĐ thú		28.471.192.681		200.447.166	1.748.317.241	26.923.322.606
214	Hao mòn tài sản cố định			84.877.473.066	76.686.667	10.877.748.652	95.678.535.051
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình			84.877.473.066	76.686.667	10.877.748.652	95.678.535.051
2141.1	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Nhà cửa, vật kiến trúc			29.554.671.937		396.235.275	29.950.907.212
2141.2	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Máy móc thiết bị			21.299.604.506	76.686.667	9.571.086.418	30.794.004.256
2141.3	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Phương tiện vận tải			6.491.151.259		305.864.762	6.797.016.020
2141.6	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Chuồng trại			26.723.960.725		594.973.274	27.318.933.999
2141.7	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Công trình sự nghiệp			808.084.640		9.588.924	817.673.564
241	Xây dựng cơ bản dở dang		668.584.282.564		530.028.493		669.114.311.057
2411	Mua sắm TSCĐ						
2412	Xây dựng cơ bản		668.584.282.564		530.028.493		669.114.311.057
242	Chi phí trả trước					9.181.274.999	7.080.031.533
331	Phải trả cho người bán		2.101.243.466	835.579.968	28.669.685.514	33.861.974.896	5.862.600.144
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		150.989.596	144.121.412	15.568.195.737	19.380.722.938	4.055.530.557
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp			144.121.412	11.467.785.910	12.321.835.755	998.171.257
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp				170.000.000	170.000.000	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		150.989.596		115.732.987	16.851.043	249.871.540
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất				3.642.660.306	6.642.660.306	3.000.000.000
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				172.016.534	229.375.834	57.359.300

334	Phải trả người lao động		4.407.165.828	21.613.311.285	32.452.005.202		15.245.859.745
3341	Phải trả công nhân viên - BLĐ		1.192.720.356	933.384.209	631.600.000		890.936.147
3342	Phải trả người lao động - CNV		3.214.445.472	20.679.927.076	31.820.405.202		14.354.923.598
338	Phải trả, phải nộp khác	13.444.457.443	10.356.592	4.727.500.092	18.324.058.670	53.720.542	216.178.269
3382	Kinh phí công đoàn			283.958.675	387.623.726		103.665.051
3383	Bảo hiểm xã hội	30.131.729		3.466.308.384	3.447.145.085	49.295.028	
3384	Bảo hiểm y tế			619.595.822	622.870.504		3.274.682
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			137.687.960	137.588.160	99.800	
3388	Phải trả, phải nộp khác	13.414.325.714	10.356.592	219.949.251	13.728.831.195	4.325.714	109.238.536
344	Nhận ký quỹ, ký cược		368.000.000				368.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	200.258.627		594.549.000		794.807.627	
3531	Quỹ khen thưởng		381.693.460	104.984.000			276.709.460
3532	Quỹ phúc lợi	632.984.910		489.565.000		1.122.549.910	
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		51.032.823				51.032.823
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		113.194.475	13.707.269			99.487.206
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		73.272.717.047		200.447.166		73.473.164.213
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		73.272.717.047		200.447.166		73.473.164.213
414	Quỹ đầu tư phát triển		820.834.471				820.834.471
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.519.315.438		24.145.065.476	30.526.051.763		2.861.670.849
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	4.068.820.871			549.505.433	3.519.315.438	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		549.505.433	24.145.065.476	29.976.546.330		6.380.986.287
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		673.152.651.067		530.028.493		673.682.679.560
466	Nguồn kinh phí đã hình thành thành TSCĐ		17.047.095	9.588.924			7.458.171
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			123.482.065.939	123.482.065.939		
5111	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			123.482.065.939	123.482.065.939		
5111.001	Doanh thu vé công			80.001.575.067	80.001.575.067		
5111.001.1	Doanh thu vé công - thẻ từ			78.921.126.922	78.921.126.922		

5111.001.3	Doanh thu vé công - hóa đơn				1.080.448.145	1.080.448.145	
5111.002	Doanh thu vé công GDVT				471.945.220	471.945.220	
5111.003	Doanh thu khác GDVT				67.748.468	67.748.468	
5111.003.1	Doanh thu vé xe lửa, xe điện GDBT Loại 1 triệu				8.000.000	8.000.000	
5111.004	Doanh thu giải khát- ẩm thực				18.904.877.863	18.904.877.863	
5111.005	Doanh thu trò chơi				15.054.863.483	15.054.863.483	
5111.006	Doanh thu vé xe lửa-xe điện				3.259.458.997	3.259.458.997	
5111.007	Doanh thu vé xe ô tô ngày				1.007.045.427	1.007.045.427	
5111.008	Doanh thu vé xe ô tô				965.318.129	965.318.129	
5111.010	Doanh thu liên doanh bãi xe				1.452.635.384	1.452.635.384	
5111.011	Doanh thu liên doanh mặt bằng				961.818.183	961.818.183	
5111.012	Doanh thu bán hoa SXDV (CC)				357.032.061	357.032.061	
5111.013	Doanh thu bán cờ SXDV (CC)				333.632.000	333.632.000	
5111.014	Doanh thu khác				513.725.433	513.725.433	
5111.015	Doanh thu hàng ký gửi				62.398.409	62.398.409	
5111.016	Doanh thu trồng cây GDBT				2.037.272	2.037.272	
5111.019	Doanh thu giáo viên hướng dẫn				64.454.543	64.454.543	
5111.020	Doanh thu bán hoa				1.500.000	1.500.000	
515	Doanh thu hoạt động tài chính				58.466.173	58.466.173	
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp				20.336.116.308	20.336.116.308	
621.1	Chi phí NVL - động vật TTY				19.127.435.892	19.127.435.892	
621.3	Chi phí NVL- Sản xuất, TTY,BVTV				1.203.280.412	1.203.280.412	
621.4	Chi phí NVL - XNKDTT (Hàng hóa)				5.400.004	5.400.004	
622	Chi phí nhân công trực tiếp				22.642.845.804	22.642.845.804	
622.1	Chi phí nhân công - động vật				9.934.523.286	9.934.523.286	
622.2	Chi phí nhân công - thực vật				4.810.202.987	4.810.202.987	
622.3	Chi phí nhân công - XN SXDV				713.594.107	713.594.107	

622.4	Chi phí nhân công - XN KDTT				6.655.313.885	6.655.313.885	
622.6	Chi phí nhân công - XN Vận tải				529.211.539	529.211.539	
627	Chi phí sản xuất chung				36.945.182.896	36.945.182.896	
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng				4.321.196.477	4.321.196.477	
6272	Chi phí vật liệu				3.323.104.499	3.323.104.499	
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất				1.271.380.246	1.271.380.246	
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ				9.054.233.672	9.054.233.672	
6275	Chi phí lương				3.206.059.593	3.206.059.593	
6276	Chi phí BHXH				2.989.636.111	2.989.636.111	
6277	Chi phí khác bằng tiền				797.960.459	797.960.459	
6278	Chi phí DV mua ngoài				3.806.529.481	3.806.529.481	
6279	Chi phí XD - SC nhỏ				8.175.082.359	8.175.082.359	
632	Giá vốn hàng bán				85.151.895.962	85.151.895.962	
6321	Giá vốn hàng bán- kinh doanh				12.167.810.978	12.167.810.978	
6322	Giá vốn hàng bán- sản xuất				19.455.209.336	19.455.209.336	
6323	Giá vốn hàng bán- TCV				53.528.875.648	53.528.875.648	
641	Chi phí bán hàng				2.755.902.800	2.755.902.800	
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp				14.161.624.516	14.161.624.516	
6421	Chi phí nhân viên quản lý				4.036.986.147	4.036.986.147	
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng				841.383.226	841.383.226	
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ				227.179.947	227.179.947	
6426	Chi phí BHXH				351.370.847	351.370.847	
6427	Chi phí khác bằng tiền				7.187.248.840	7.187.248.840	
6428	Chi phí DV mua ngoài				1.517.258.195	1.517.258.195	
711	Thu nhập khác				13.605.876.027	13.605.876.027	
811	Chi phí khác				1.760.277.665	1.760.277.665	
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				170.000.000	170.000.000	

8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành				170.000.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh				152.572.033.152		
	TỔNG CỘNG	839.055.738.033		839.055.738.033	967.539.121.610	878.115.752.393	878.115.752.393

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm
Phạm Kim Phúc

Phụ trách Kế toán
(Ký, họ tên)

lul
Đào Thị Hoàng Thư

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên)



Phạm Tấn Càn

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV THẢO CẨM VIÊN

02 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày : 01/01/2022 đến ngày : 30/09/2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.554.791.437	35.027.711.350
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		66.904.099.307	8.783.489.712
1. Tiền	111	VI.01	66.904.099.307	8.783.489.712
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.036.422.711	23.047.193.756
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	628.923.489	457.013.053
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.862.600.144	8.885.464.633
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	1.544.899.079	13.704.716.071
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	2.364.397.879	3.046.038.286
1. Hàng tồn kho	141		2.364.397.879	3.046.038.286
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		249.871.540	150.989.596
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	249.871.540	150.989.596
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.17.a		-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		704.470.758.856	715.631.238.179
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II. Tài sản cố định	220		35.356.447.799	44.945.712.149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	35.356.447.799	44.945.712.149
- Nguyên giá	222		131.034.982.850	129.823.185.215
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-95.678.535.051	- 84.877.473.066
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		-
- Nguyên giá	228			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			-
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	669.114.311.057	668.584.282.564
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	669.114.311.057	668.584.282.564
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260			2.101.243.466
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		2.101.243.466
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		782.025.550.293	750.658.949.529
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		24.099.711.495	6.915.015.287
I. Nợ ngắn hạn	310		24.000.224.289	6.801.820.812
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	3.005.004.860	835.579.968
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.109.650.858	1.036.597.012
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	4.055.530.557	144.121.412
4. Phải trả người lao động	314		15.245.859.745	4.407.165.828

5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	584.178.269	378.356.592
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.21.a		-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			-
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		99.487.206	113.194.475
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		99.487.206	113.194.475
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		750.845.807.264	743.743.934.242
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	750.838.349.093	743.726.887.147
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		73.473.164.213	73.272.717.047
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		820.834.471	820.834.471
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.861.670.849	3.519.315.438

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-3.519.315.438	- 4.068.820.871
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.380.986.287	549.505.433
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		673.682.679.560	673.152.651.067
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	7.458.171	17.047.095
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		7.458.171	17.047.095
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		782.025.550.285	750.658.949.529

Ngày...20...tháng...10...năm...2022...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Kim Phúc

Phụ trách Kế toán

(Ký, họ tên)


Đào Thị Hoàng Thư

Giám đốc

(Ký, họ tên)




Phạm Văn Tân



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV THẢO CẨM VIÊN

02 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của bộ tại chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày : 01/01/2022 đến ngày : 30/09/2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		123.482.065.939	45.364.419.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		123.482.065.939	45.364.419.273
4. Giá vốn hàng bán	11		85.151.895.962	62.947.517.670
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		38.330.169.977	- 17.583.098.397
6. Doanh thu, hoạt động tài chính	21		58.466.173	13.868.868
7. Chi phí tài chính	22			395.767
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-
8. Chi phí bán hàng	25		2.755.902.800	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.161.624.516	7.009.721.029
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26	30		21.471.108.834	- 24.579.346.325
11. Thu nhập khác	31		-16.679.160.320	26.894.908.551
11.1. Lãi thanh lý TSCĐ	31.1			-
11.2. Thu nhập khác	31.2		250.155.118	26.894.908.551
11.3 Giảm trừ thu nhập khác	31.3		-16.929.315.438	-
12. Chi phí khác	32		1.760.277.665	1.766.056.793
12.1. Lỗ từ thanh lý TSCĐ	32.1			-
12.2. Chi phí khác	32.2		1.760.277.665	1.766.056.793
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-18.439.437.985	25.128.851.758
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.031.670.849	549.505.433
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		170.000.000	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.861.670.849	549.505.433
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			-

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Kim Phúc

PT Kế toán

(Ký, họ tên)

Đào Thị Hoàng Thư

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

Giám đốc
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM (Ký, họ tên)
MỘT THÀNH VIÊN
THẢO CẨM VIÊN
SÀI GÒN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Văn Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV THẢO CẨM VIÊN

02 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM

Mẫu số: B03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày : 01/01/2022 đến ngày : 30/09/2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		123.963.279.485	50.251.031.315
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-26.332.554.585	- 33.949.887.833
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-20.053.018.337	- 17.881.436.712
4. Tiền chi trả lãi vay	04			-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-170.000.000	-
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		13.485.923.982	13.922.886.981
7. Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh	07		-30.969.807.314	- 11.653.716.191
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		59.923.823.231	688.877.560
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		-1.803.213.636	- 4.832.951.364
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24			-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1.803.213.636	- 4.819.082.496
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33			-
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34			-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		58.120.609.595	- 4.130.204.936
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.783.489.712	12.914.080.415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			395.767
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		66.904.099.307	8.783.489.712

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Kim Phúc

PT Kế toán

(Ký, họ tên)

Đào Thị Hoàng Thư

Ngày: 20 tháng 10 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Phạm Văn Tân



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày: 01/01/2022 Đến ngày: 30/09/2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tức thời
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**01. Tiền**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1.400.001.913	1.506.232.636
- Tiền gửi ngân hàng	65.504.097.395	7.277.257.077
- Tiền đang chuyển		
Cộng	66.904.099.307	8.783.489.712

02. Các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	628.923.489	457.013.053
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	5.862.600.144	8.885.464.633
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác (tk 138; 141; 3383; 3384; 3386)	750.091.452		13.504.457.444	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	750.091.452		13.504.457.444	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá						

trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	970.851.220		1.429.133.491	
- Công cụ, dụng cụ	729.438.172		550.184.205	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		411.667.049	
- Thành phẩm -	10.515		0	
- Hàng hóa	664.097.972		655.053.541	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	2.364.397.879		3.046.038.286	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
...				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Mua sắm				
- XDDB				

- Sửa chữa				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Chuồng trại	Công trình sự nghiệp	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm	Tài sản thú	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	30.421.529.565	27.429.696.896	825.131.735	34.979.603.961	7.211.590.911	484.439.466	28.471.192.681	129.823.185.215
- Mua trong năm				2.726.354.377	110.000.000			2.836.354.377
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác							200.447.166	200.447.166
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán				76.686.667			1.748.317.241	1.825.003.908
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	30.421.529.565	27.429.696.896	825.131.735	37.629.271.671	7.321.590.911	484.439.466	26.923.322.606	131.034.982.850
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	29.554.671.937	26.723.960.725	808.084.640	21.299.604.506	6.491.151.259			84.877.473.066
- Khấu hao trong năm	396.235.275	594.973.274	9.588.924	9.571.086.418	305.864.762			10.877.748.652
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	29.950.907.212	27.318.933.999	817.673.564	30.794.004.256	6.797.016.020			95.678.535.051
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	866.857.628	705.736.171	17.047.095	13.679.999.456	720.439.652	484.439.466	28.471.192.681	44.945.712.149
- Tại ngày cuối năm	470.622.353	110.762.897	7.458.171	11.663.665.336	524.574.891	484.439.466	26.923.322.606	35.356.447.799

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số Đầu kỳ	Giảm trong quý	Tăng trong quý	Số Cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vãng		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
Cộng		

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong quý		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
....						
b) Vay dài hạn						
....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Từ 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán:				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.005.004.860		835.579.968	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người mua (chi tiết tương tự ngắn hạn)	1.109.650.858		1.036.597.012	
Cộng	4.114.655.718		1.872.176.980	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	144.121.412	12.321.835.755	11.467.785.910	998.171.257
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		170.000.000	170.000.000	
- Thuế thu nhập cá nhân	(150.989.596)	16.851.043	115.732.987	(249.871.540)
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		6.642.660.306	3.642.660.306	3.000.000.000
- Các loại thuế khác		229.375.834	172.016.534	57.359.300
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	(6.868.184)	19.380.722.938	15.568.195.737	3.805.659.017
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	103.665.051	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	3.274.682	
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	368.000.000	368.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 338.8: CỎ - NỢ)	109.238.536	10.356.592
Cộng	584.178.269	378.356.592
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	773.773.045.083						(9.219.971.274)	29.832.327	764.582.906.136
- Tăng vốn trong năm trước	253.044.152								253.044.152
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước							(4.975.262.886)		(4.975.262.886)
- Giảm khác								(9.588.924)	(9.588.924)
Số dư đầu năm nay	747.246.202.585						(3.519.315.438)	17.047.095	743.743.934.242
- Tăng vốn trong năm nay	730.475.659								730.475.659
- Lãi trong năm nay							6.380.986.287		11.621.051.257
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác								(9.588.924)	(9.588.924)
Số dư cuối năm nay	747.976.678.244						2.861.670.849	7.458.171	750.845.807.264

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống		

- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

+ USD:

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	123.482.065.939	31.309.152.754
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	123.482.065.939	31.309.152.754
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	85.151.895.962	43.941.298.359
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	85.151.895.962	43.941.298.359

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính	58.466.173	8.193.362
Cộng	58.466.173	8.193.362

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền lãi vay		8.193.362
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		

6. Thu thập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	13.605.876.027	12.561.194.567
Cộng	13.605.876.027	12.561.194.567

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	1.760.277.665	1.093.036.408
Cộng	1.760.277.665	1.093.036.408

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.161.624.516	3.819.619.758
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.755.902.800	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	16.917.527.316	3.819.619.758

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.105.683.412	19.533.177.120
- Chi phí nhân công	28.838.541.508	14.120.430.970
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.877.748.652	5.396.331.336
- Chi phí khác bằng tiền	797.960.459	1.110.798.877
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.806.529.481	2.347.036.317
Tổng cộng	77.426.463.512	42.283.789.603

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	170.000.000	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	170.000.000	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3- Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên);
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6- Những thông tin khác:

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Kim Phúc

Phụ trách Kế toán

(Ký, họ tên)

Đào Thị Hoàng Thư

Lập, Ngày 20 tháng 10 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên đóng dấu)

Phạm Văn Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM CÔNG TY TNHH MTV THẢO CẨM VIÊN
SÀI GÒN

02 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO DOANH THU

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

ĐVT: VNĐ

STT	Diễn giải	Số lượng	Đơn giá	Doanh thu chưa thuế	Thuế VAT	Tổng cộng	Ghi chú
I	DOANH THU VÉ			80.473.520.287	8.047.265.690	88.520.785.977	
	Doanh thu vé công GDTV(5111.002)			471.945.220	47.194.768	519.139.988	
	Vé vào công GDBT- 40	6.869	36.364	249.781.870	24.978.123	274.759.993	
	Vé vào công GDBT- 60	4.073	54.545	222.163.350	22.216.645	244.379.995	
	Doanh thu vé công - thẻ từ(5111.001.1)			78.921.126.922	7.892.113.078	86.813.240.000	
	Vé vào công - 40	256.988	36.364	9.345.018.105	934.501.895	10.279.520.000	
	Vé vào công - 60	1.275.562	54.545	69.576.108.817	6.957.611.183	76.533.720.000	
	Doanh thu vé công - hóa đơn(5111.001.3)			1.080.448.145	107.957.844	1.188.405.989	
	Vé vào công HD-60	17.166	54.545	936.320.849	93.632.816	1.029.953.665	
	Vé vào công HD-40	3.843	36.364	139.745.507	13.974.484	153.719.991	
	Vé vào công - HD60-8%	65	54.545	3.545.425	283.634	3.829.059	
	Vé vào công - HD40-8%	23	36.364	836.364	66.910	903.274	
II	DOANH THU KINH DOANH			43.008.545.652	4.267.879.803	47.276.425.455	
	Doanh thu trồng cây GDBT(5111.016)	249		2.037.272	203.728	2.241.000	
	Doanh thu bán cỏ SXDV (CC)(5111.013)	275.144		333.632.000	26.690.560	360.322.560	
	Doanh thu vé xe lửa-xe điện(5111.006)	193.798		3.259.458.997	325.946.000	3.585.404.997	
	Doanh thu bán hoa SXDV (CC)(5111.012)	46.335		357.032.061	31.830.560	388.862.621	
	Doanh thu vé xe ô tô ngày(5111.007)	35.623		1.007.045.427	100.704.588	1.107.750.015	
	Doanh thu vé xe ô tô(5111.008)	495		965.318.129	87.193.672	1.052.511.801	
	Doanh thu liên doanh bãi xe(5111.010)	1.806		1.452.635.384	136.165.385	1.588.800.769	
	Doanh thu liên doanh mặt bằng(5111.011)	18		961.818.183	94.381.817	1.056.200.000	
	Doanh thu khác GDTV(5111.003)	8.293		59.748.468	5.974.527	65.722.995	



	Doanh thu giải khát- ẩm thực(5111.004)	1.427.423		18.904.877.863	1.890.488.137	20.795.366.000
	Doanh thu trò chơi(5111.005)	532.535		15.054.863.483	1.505.486.517	16.560.350.000
	Doanh thu khác(5111.014)	63		513.725.433	49.179.014	562.904.447
	Doanh thu hàng ký gửi(5111.015)	3		62.398.409	6.239.841	68.638.250
	Doanh thu giáo viên hướng dẫn(5111.019)	124		64.454.543	6.445.457	70.900.000
	Doanh thu bán hoa(5111.020)	1		1.500.000	150.000	1.650.000
	Doanh thu vé xe lửa, xe điện GDBT Loại 1 triệu(5111.003.1)	7		8.000.000	800.000	8.800.000
III	DOANH THU HĐTC			58.466.173		58.466.173
IV	THU NHẬP KHÁC			250.155.118	6.690.262	256.845.380
	TỔNG CỘNG			123.790.687.230	12.321.835.755	136.112.522.985

Người lập biểu

Phụ trách Kế toán

Ngày 22 tháng 10 năm 2022
Trưởng Giám đốc

Ngày 22 tháng 10 năm 2022

(Signature)

(Signature)

Đào Thị Hoàng Chut

Nguyễn Văn Tuấn

Phạm Văn Tuấn

